

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MPC)

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-0.5%	-

DT thuần	2024
14,735	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,968	36.9%

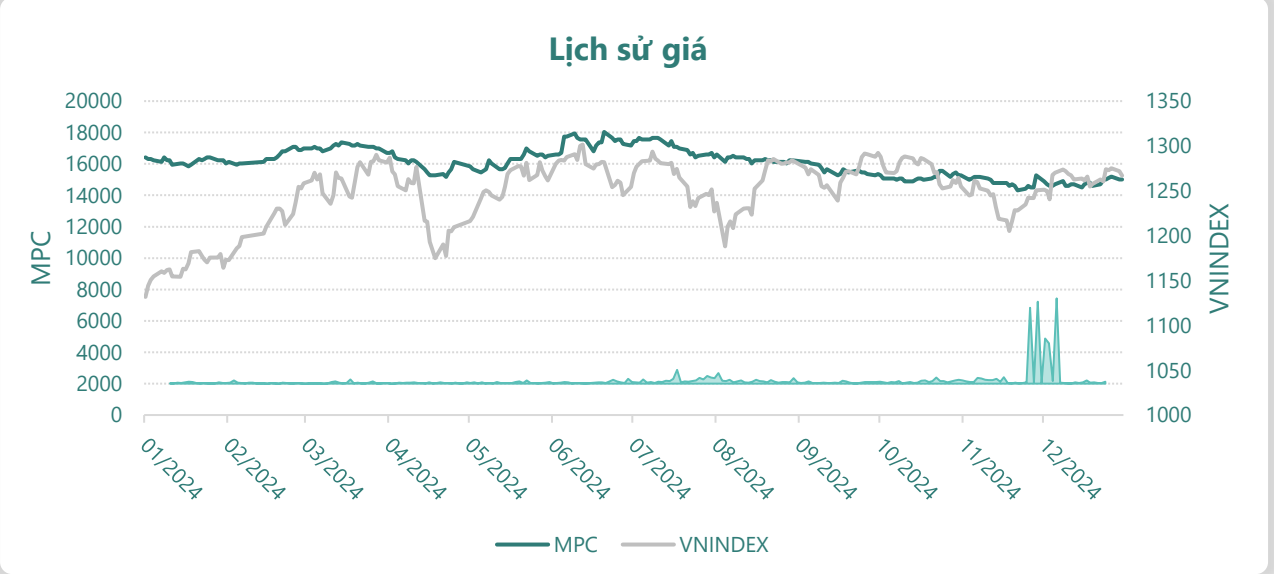
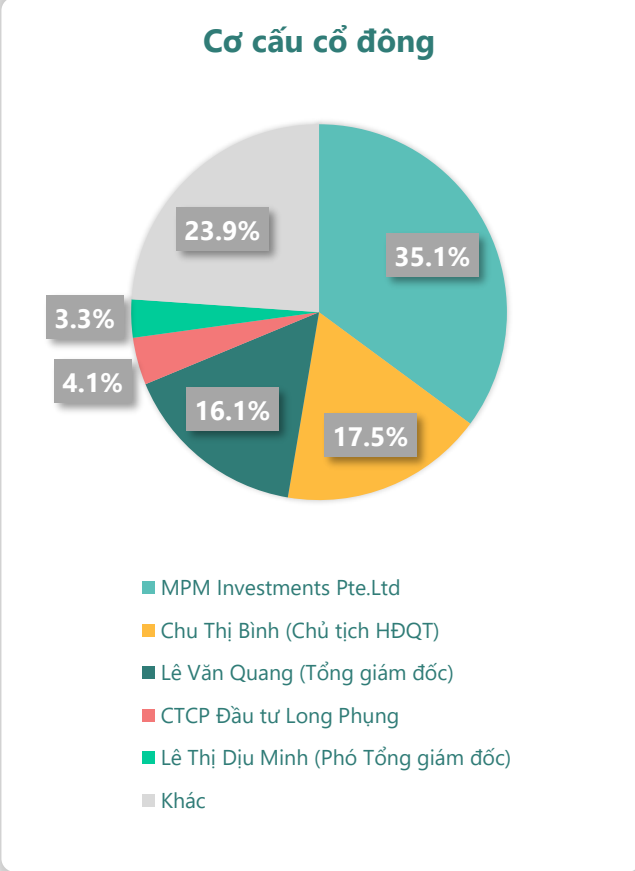
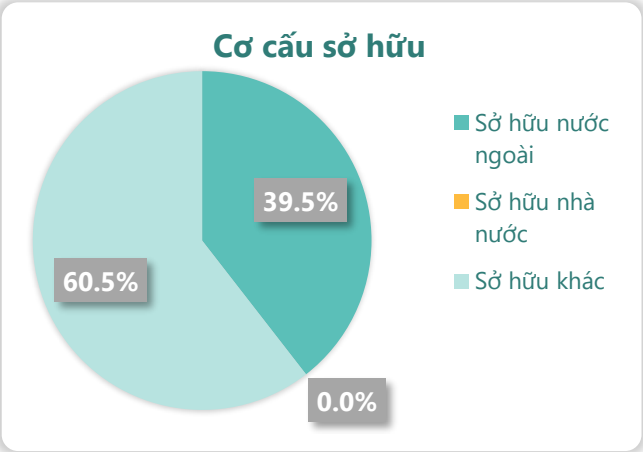
LN thuần	2024
-84.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼27.9	-49.2%

LN sau thuế	2024
-191	tỷ VNĐ
YoY: ▼86.0	-81.4%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
0.1%	
YoY: +/-▼	0.3%

ROE	2024
-3.8%	
YoY: +/-▼	2.1%

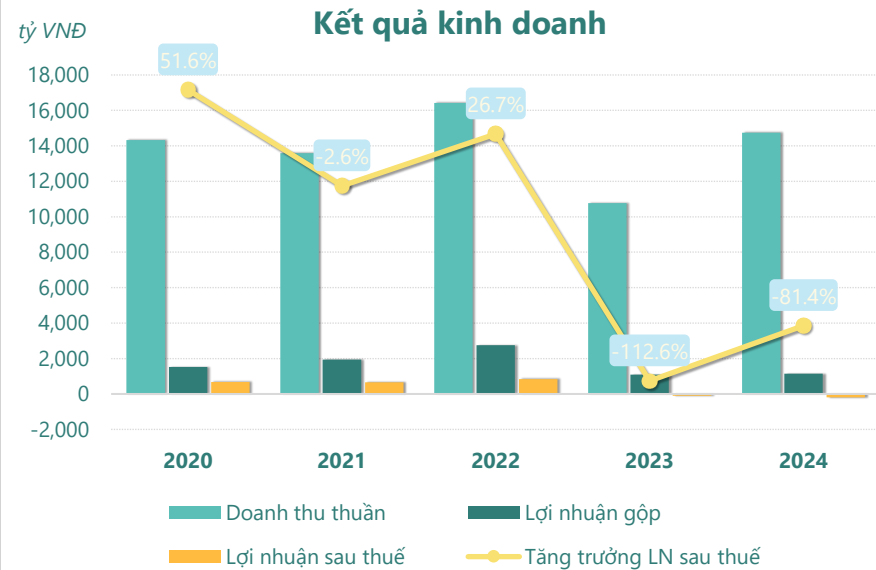
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,314 - 18,035
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,014
Số lượng CPLH (CP)	400,938,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	61,935
Sở hữu nước ngoài	39.5%
Beta	0.92
EPS	-600
P/E	-25.0



Kết quả kinh doanh **MPC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 36.9%** đạt **14,735** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 81.4%** chỉ còn **-190.6** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.80% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

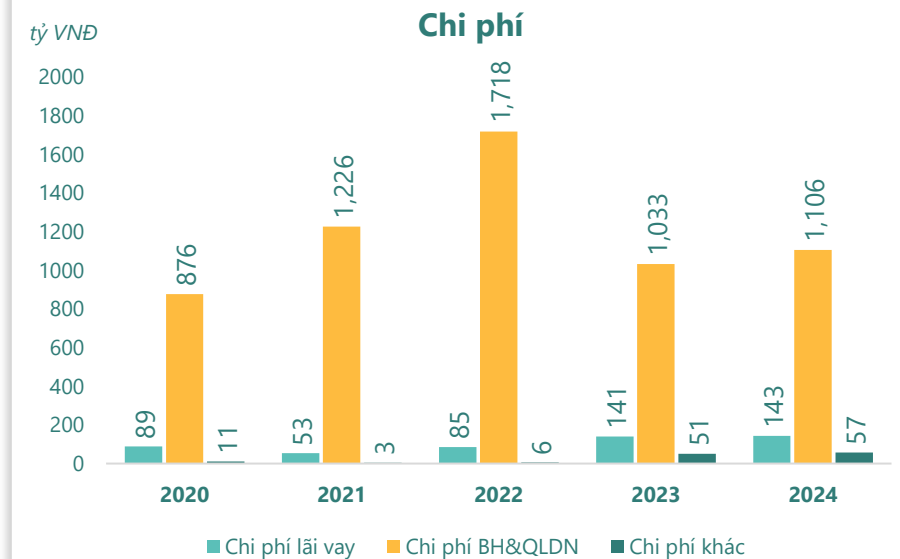
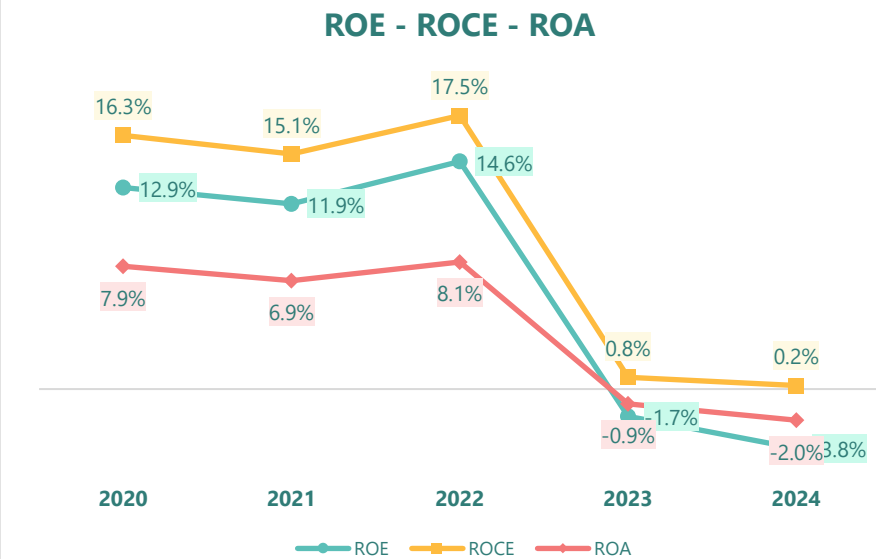
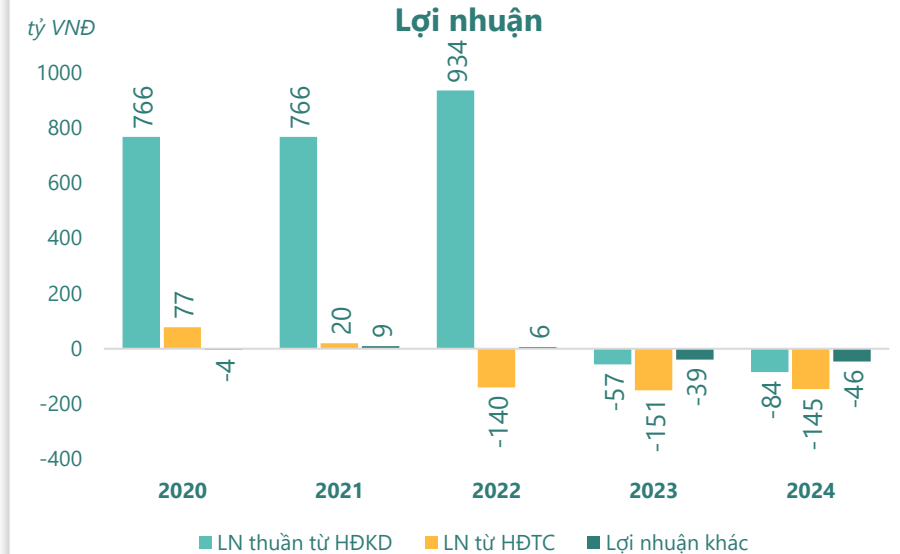
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của MPC năm **2024 giảm đi 27.86** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 84.48 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **143.1** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,106** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **57.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

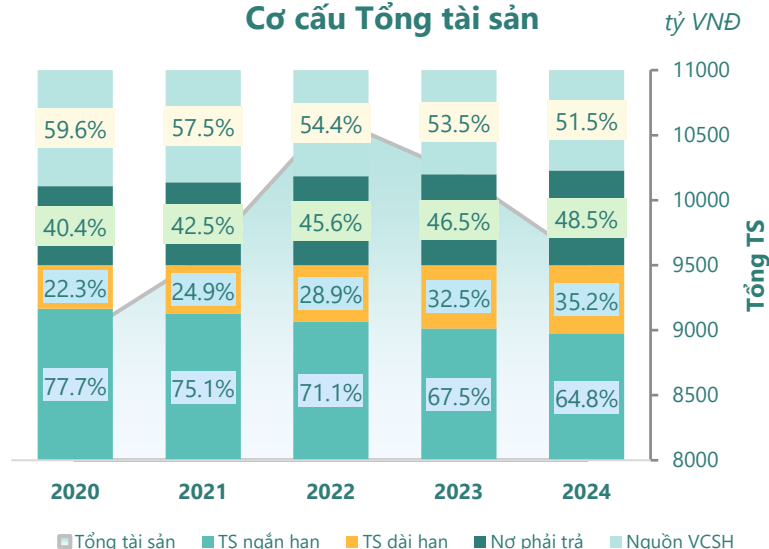
ROE của MPC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-3.80%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

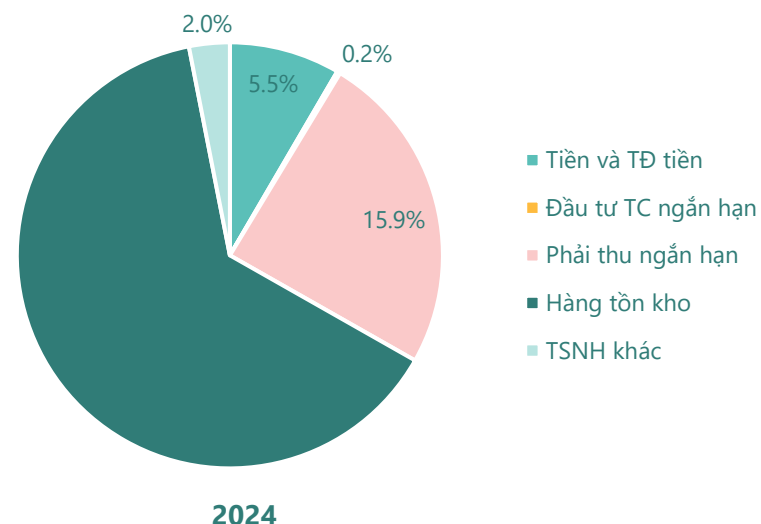
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MPC** năm 2024 đạt **9,537** tỷ đồng, giảm **6.58%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.5% và 51.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

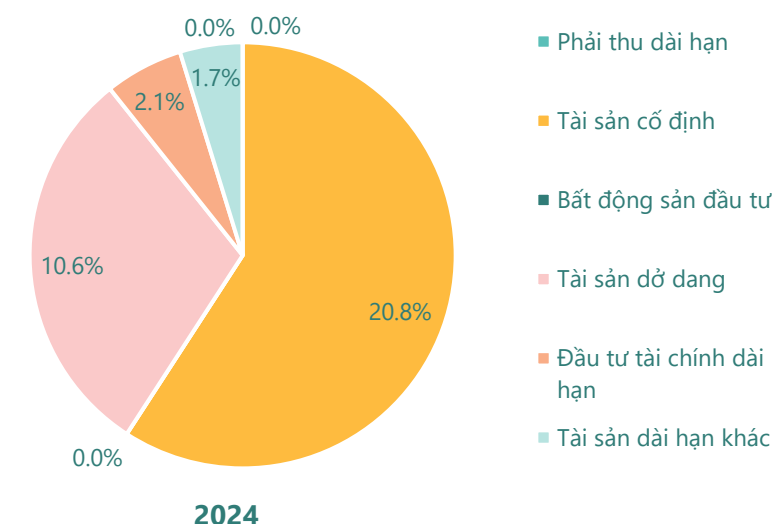
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của MPC năm 2024 giảm **10.4%** so với năm trước, đạt **6,176** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

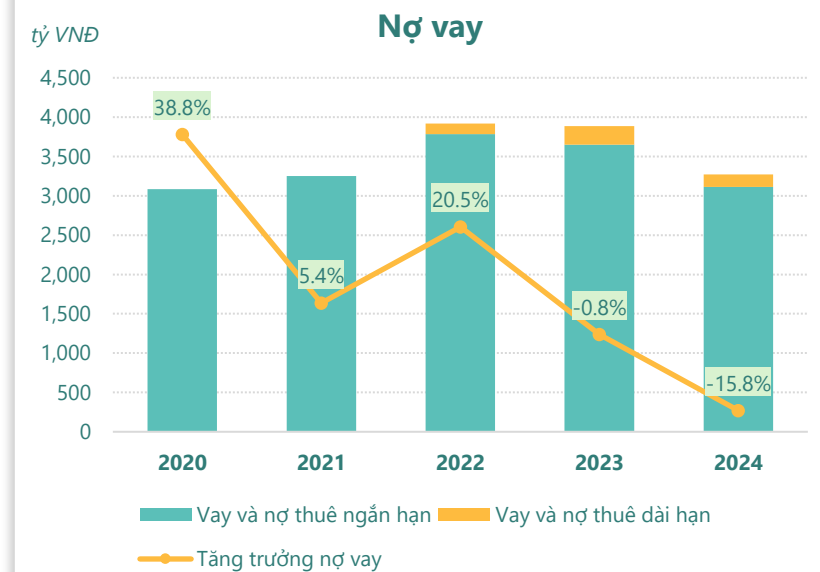
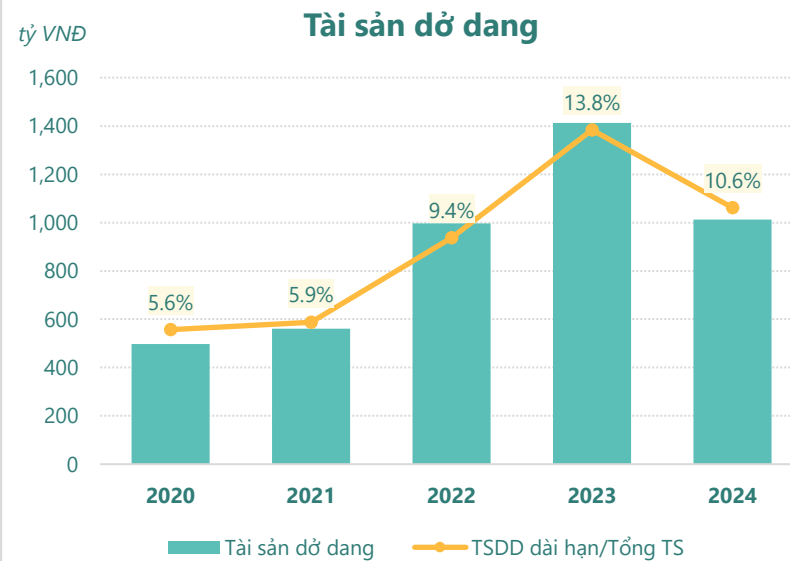
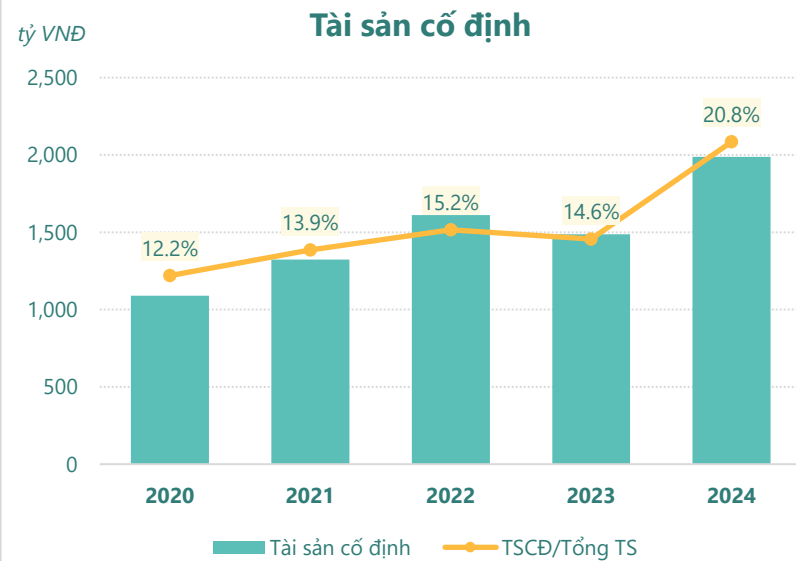
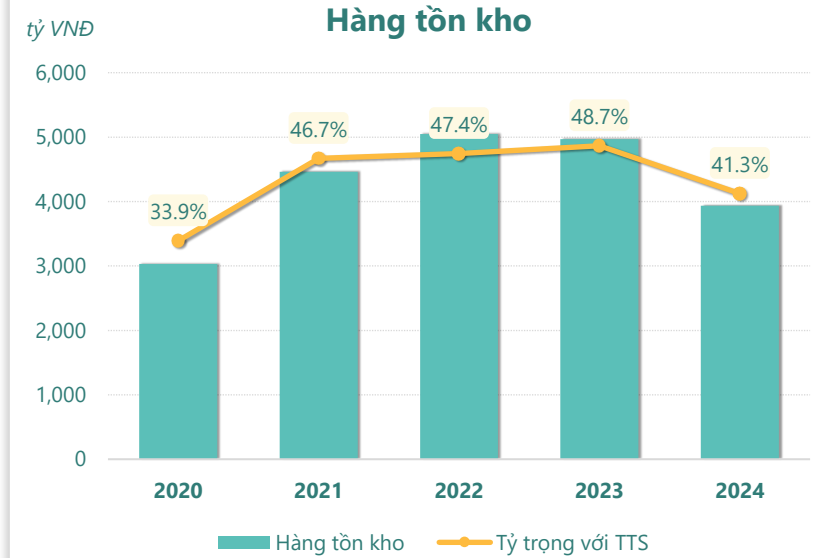
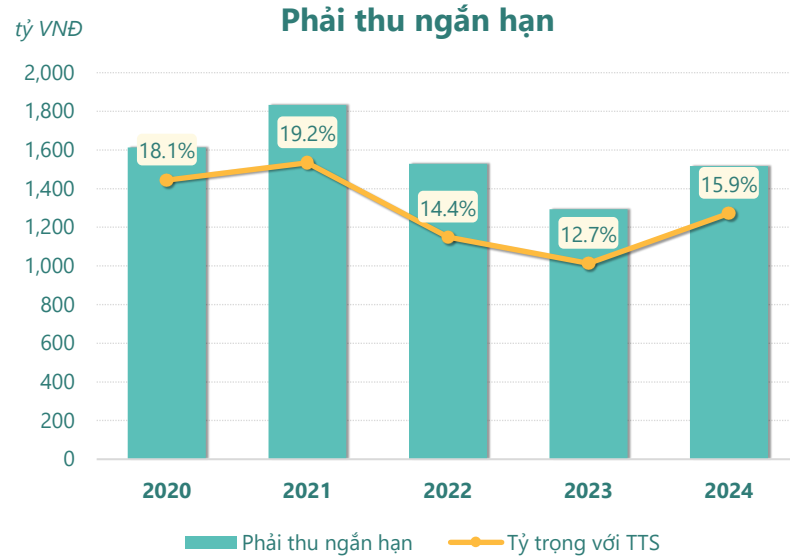
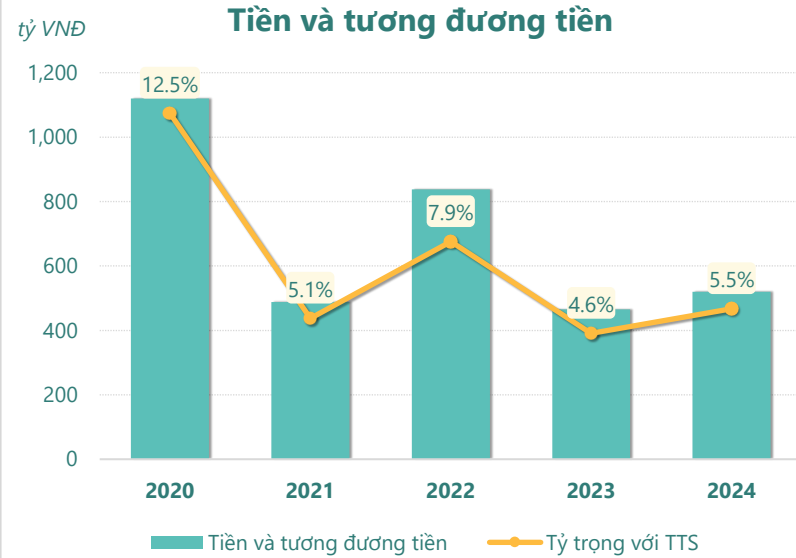


Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.28%** so với năm trước và đạt **3,360** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.6%.

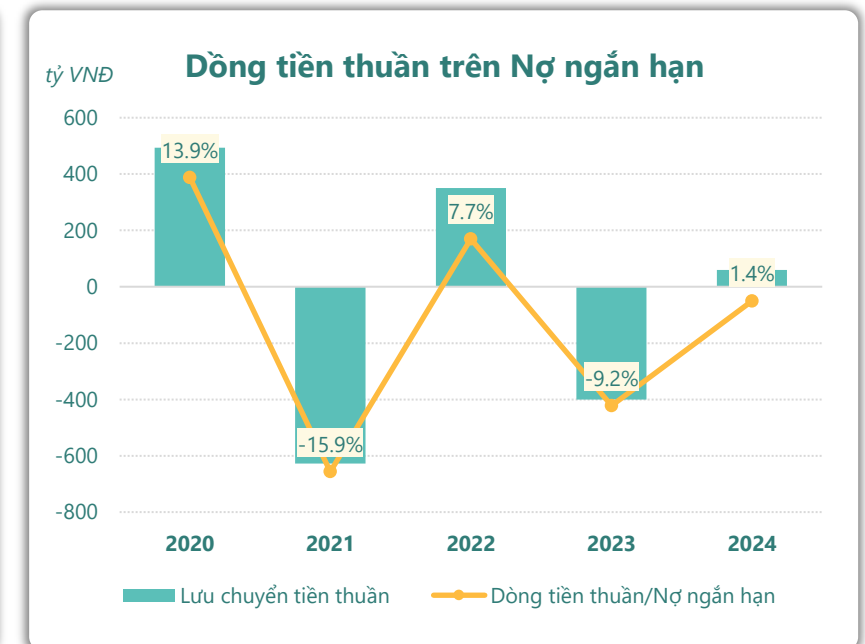
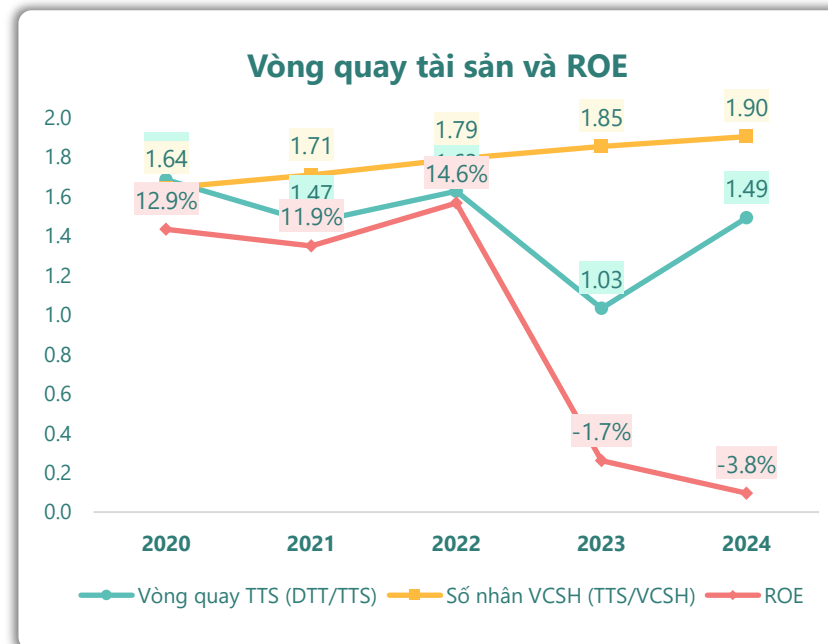
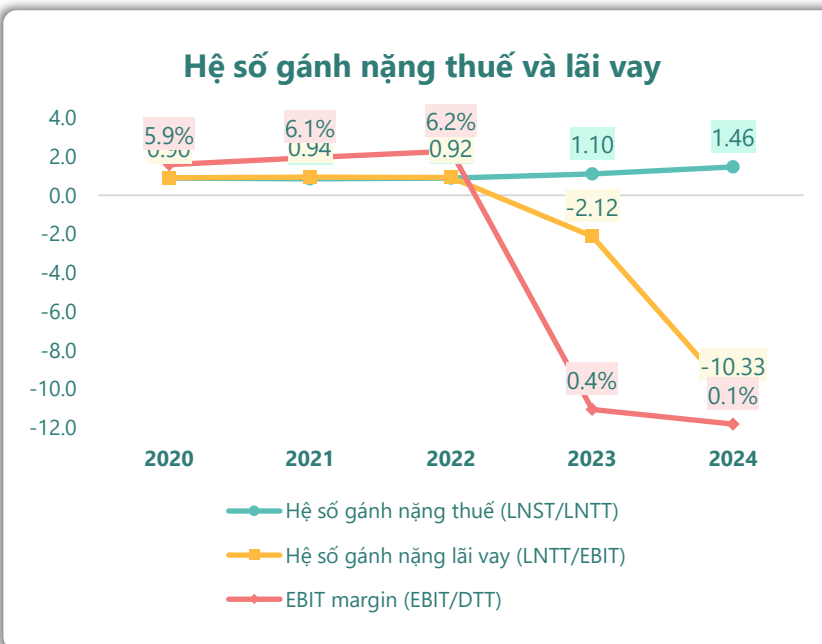
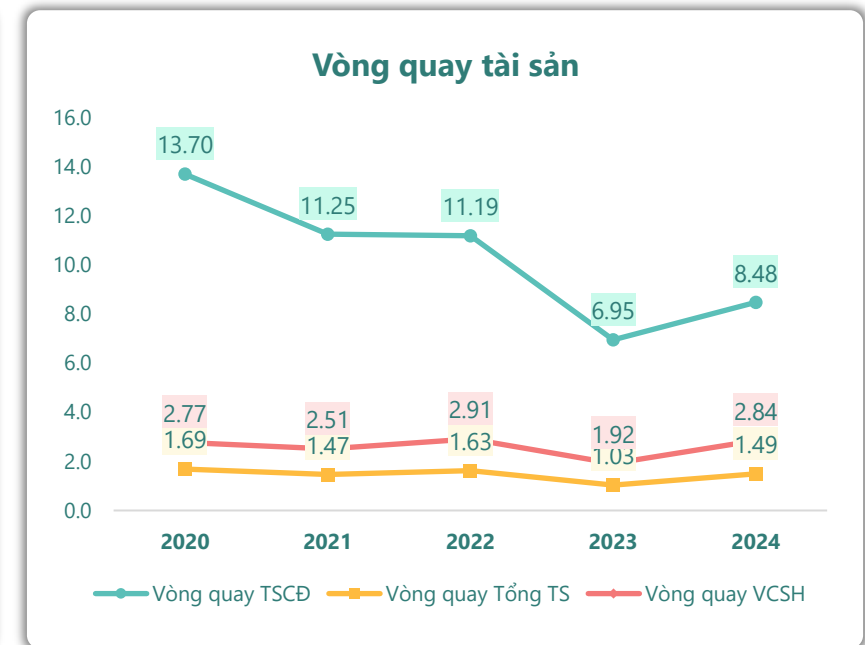
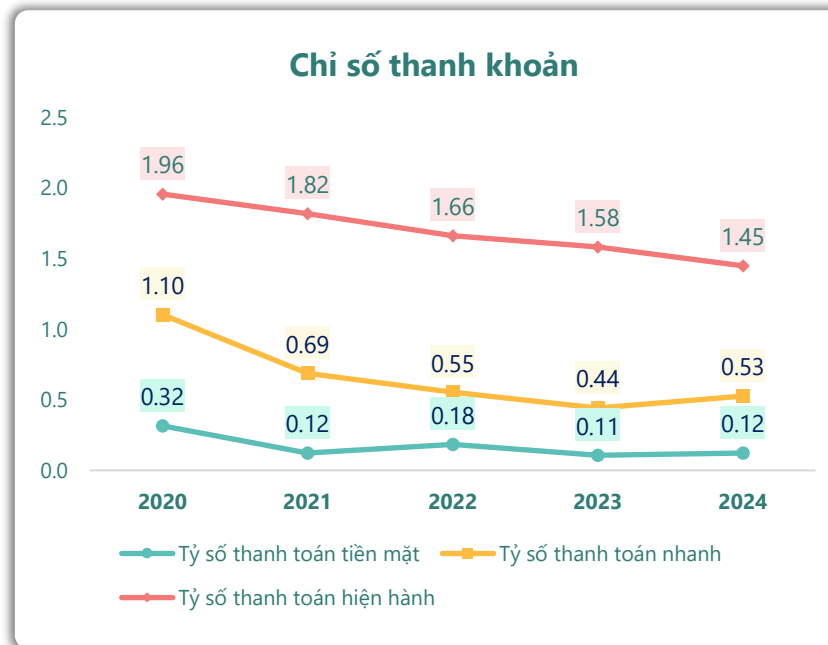
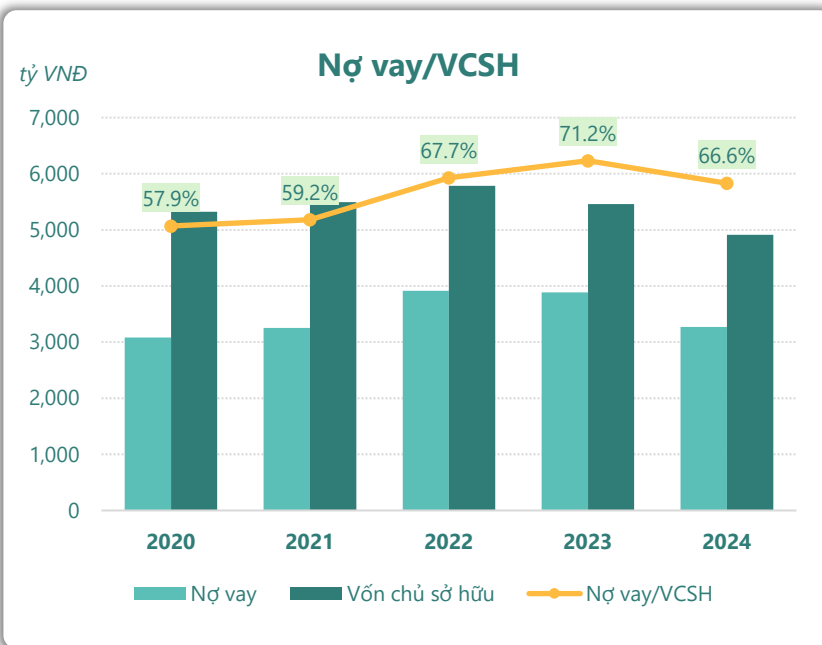
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	13,578	16,425	10,767	14,735
Giá vốn hàng bán	11,637	13,665	9,678	13,587
Lợi nhuận gộp	1,941	2,760	1,090	1,149
Doanh thu HĐTC	106	221	97.9	93.6
Chi phí TC	86.2	361	249	239
Chi phí lãi vay	53.1	85.4	141	143
LN trong công ty LKLD	31.3	31.8	37.6	18.2
Chi phí bán hàng	904	1,352	736	796
Chi phí QLDN	322	366	297	310
LN thuần từ HĐKD	766	934	-56.6	-84.5
Lợi nhuận khác	9.22	6.03	-38.9	-46.0
LN trước thuế	775	940	-95.5	-130
Lợi nhuận sau thuế	657	832	-105	-191
LNST của CĐ cty mẹ	642	823	-98.2	-197

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-687	576	349	1,010
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	332	-487	-508	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-273	262	-241	-653
Tiền đầu kỳ	1,120	488	838	465
Lưu chuyển tiền thuần	-628	350	-400	59.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.96	-0.28	27.4	-5.09
Tiền cuối kỳ	488	838	465	520

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	9,559	10,638	10,209	9,537
Tài sản ngắn hạn	7,179	7,561	6,890	6,176
Tiền và tương đương tiền	488	838	465	520
Đầu tư tài chính ngắn hạn	311	49.8	55.9	15.3
Phải thu ngắn hạn	1,833	1,528	1,293	1,516
Hàng tồn kho	4,462	5,047	4,967	3,934
Tài sản ngắn hạn khác	85.7	98.2	109	191
Tài sản dài hạn	2,380	3,077	3,318	3,360
Phải thu dài hạn	2.06	0	0	0
Tài sản cố định	1,324	1,612	1,486	1,988
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	562	997	1,413	1,012
Đầu tư tài chính dài hạn	272	221	232	200
Tài sản dài hạn khác	220	246	187	160
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,067	4,853	4,751	4,624
Nợ ngắn hạn	3,947	4,547	4,351	4,260
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,250	3,785	3,649	3,112
Phải trả người bán ngắn hạn	352	431	384	488
Nợ dài hạn	120	306	401	364
Vay và nợ thuê dài hạn	0	133	238	161
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,492	5,785	5,457	4,913
Vốn chủ sở hữu	5,492	5,785	5,457	4,913
Vốn điều lệ	2,000	3,999	3,999	4,009
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0